

**Tổng Công ty Cổ phần
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lương Thanh Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (đến 28 tháng 02 năm 2021)

Ban Kiểm toán

Ông Pramoad Phornprapha	Trưởng Ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

M.S.D.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên hệ

Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A
Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh

Nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi
Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ
Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19,513,381,452,440	19,164,602,511,633
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2,726,137,088,387	4,115,884,646,637
111	1. Tiền		844,203,088,387	953,478,997,565
112	2. Các khoản tương đương tiền		1,881,934,000,000	3,162,405,649,072
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	14,547,419,432,877	12,393,226,750,273
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14,547,419,432,877	12,393,226,750,273
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		590,846,416,109	568,608,377,917
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	69,331,890,605	157,654,572,653
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	164,204,071,490	54,679,363,371
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	699,600,027,317	702,587,109,178
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(342,289,573,303)	(346,312,667,285)
140	IV. Hàng tồn kho		1,446,832,994,933	1,967,137,719,907
141	1. Hàng tồn kho	9	1,525,038,920,678	2,169,540,753,708
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(78,205,925,745)	(202,403,033,801)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		202,145,520,134	119,745,016,899
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	143,821,768,836	97,129,905,121
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22,192,035,247	18,203,862,026
153	3. Thuế phải thu Nhà nước		36,131,716,051	4,411,249,752

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7,861,591,322,918	7,797,873,582,412
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11,958,390,566	9,110,080,970
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		5,988,013,018	6,005,003,018
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	3. Phải thu dài hạn khác		41,278,370,471	38,495,491,775
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(39,307,992,923)	(39,390,413,823)
220	II. Tài sản cố định	10	4,874,503,649,521	4,685,440,455,287
221	1. Tài sản cố định hữu hình		3,753,389,023,744	3,743,642,558,190
222	Nguyên giá		10,774,956,789,192	10,190,230,853,202
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(7,021,567,765,448)	(6,446,588,295,012)
224	2. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính		178,134,173,132	-
225	Nguyên giá		179,020,927,499	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(886,754,367)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		942,980,452,645	941,797,897,097
228	Nguyên giá		1,102,196,654,036	1,091,733,605,211
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(159,216,201,391)	(149,935,708,114)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	65,173,748,670	58,433,154,033
231	1. Nguyên giá		92,668,621,947	80,830,516,128
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(27,494,873,277)	(22,397,362,095)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		28,138,829,026	307,773,703,264
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		28,138,829,026	307,773,703,264
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	2,351,285,997,476	2,162,738,822,723
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		2,049,028,504,129	1,878,458,174,350
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		665,885,700,116	665,885,700,116
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(444,497,086,674)	(435,473,931,648)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80,868,879,905	53,868,879,905
260	VI. Tài sản dài hạn khác		530,530,707,659	574,377,366,135
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	330,639,468,712	328,604,633,780
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		170,769,540,051	214,736,310,715
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		29,121,698,896	31,036,421,640
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		27,374,972,775,358	26,962,476,094,045


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6,159,696,384,430	6,886,229,037,681
310	I. Nợ ngắn hạn		5,173,043,219,872	6,087,830,053,039
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1,652,906,614,848	2,427,067,853,887
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		64,714,811,339	42,587,372,642
313	3. Thuế phải nộp Nhà nước		1,257,298,332,033	855,960,013,165
314	4. Phải trả người lao động		360,587,762,596	389,618,575,865
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	237,321,466,479	433,170,981,720
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		781,818,369	930,242,260
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	966,919,825,167	1,079,347,828,644
320	8. Vay ngắn hạn		448,791,959,859	560,511,063,296
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		199,849,423	3,710,918,283
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		183,520,779,759	294,925,203,277
330	II. Nợ dài hạn		986,653,164,558	798,398,984,642
331	1. Phải trả người bán dài hạn		167,227,272,000	100,000,000
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	22,183,449
337	4. Phải trả dài hạn khác		54,553,516,000	54,073,316,000
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		526,263,958,457	494,244,987,274
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		36,606,382,644	30,543,620,073
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn		126,213,421,774	135,416,747,716
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		75,788,613,683	83,998,130,130

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01-DN/HN

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21,215,276,390,928	20,076,247,056,364
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	21,215,276,390,928	20,076,247,056,364
411	1. Vốn cổ phần		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		3,208,666,226	3,208,666,226
417	4. Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ		26,865,333,874	27,272,873,771
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1,122,846,170,630	1,130,372,829,157
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12,374,498,805,733	11,231,596,467,620
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7,803,846,334,039	6,485,261,875,965
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		4,570,652,471,694	4,746,334,591,655
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,275,045,554,465	1,270,984,359,590
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		27,374,972,775,358	26,962,476,094,045



Hoàng Thanh Vân
 Người lập




Trần Nguyên Trung
 Kế toán trưởng



Teo Hong Keng
 Phó Tổng Giám đốc



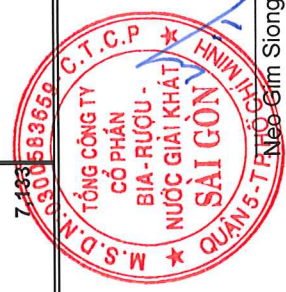

 Neo Jim Siang Bennett
 Tổng Giám đốc

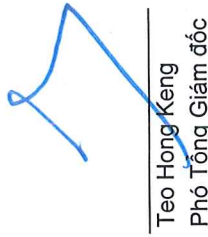
Ngày 26 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý 4		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
			2020	2019	2020	2019
			1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,905,320,305,131	9,812,095,732,754
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	39,958,208,887	83,012,735,777	174,298,787,288	234,730,596,978	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	7,865,362,096,244	9,729,082,996,977	27,961,323,837,011	37,899,059,501,295	
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5,397,087,868,646	7,181,884,978,097	19,460,229,052,562	28,348,430,809,281	
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	2,468,274,227,598	2,547,198,018,880	8,501,094,784,449	9,550,628,692,014	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	239,953,417,054	267,743,284,104	974,401,634,870	889,852,505,295	
22	Chi phí tài chính	42,250,549,725	98,302,533,226	105,449,377,566	93,009,586,460	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	16,349,094,162	17,744,056,606	63,681,326,473	37,367,206,872	
24	Phản lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	90,438,304,308	122,373,098,445	267,405,919,991	378,267,281,269	
25	Chi phí bán hàng	754,295,011,022	903,901,753,854	2,859,036,781,083	3,003,290,717,435	
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	139,733,278,845	517,138,474,052	702,005,344,515	1,047,841,925,145	
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,862,387,109,368	1,417,971,640,297	6,076,410,836,146	6,674,606,249,538	
31	Thu nhập khác	17,659,319,730	34,573,998,268	55,952,250,986	74,504,231,449	
32	Chi phí khác	8,442,499,722	23,207,031,752	20,544,761,167	62,933,856,023	
40	Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	9,216,820,008	11,366,966,516	35,407,489,819	11,570,375,426	
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1,871,603,929,376	1,429,338,606,813	6,111,818,325,965	6,686,176,624,964	
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	333,797,687,102	367,620,724,593	1,124,942,822,470	1,347,171,652,994	
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	4,049,751,803	(29,122,952,766)	50,029,533,241	(31,142,736,572)	
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Trong đó:	1,533,756,490,471	1,090,840,834,986	4,936,845,970,254	5,370,147,708,542	
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	1,465,792,116,422	1,008,415,600,410	4,723,496,860,190	5,053,363,919,165	
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	67,964,374,049	82,425,234,576	213,349,110,064	316,783,789,377	
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2,214	1,492	7,133	7,557	




Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc


Trần Nguyễn Trung
Kế toán trưởng


Hoàng Thanh Vân
Người lập

Ngày 26 tháng 01 năm 2021


Neo-Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
		2020	2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	6,111,818,325,965	6,686,176,624,962
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và phân bổ	593,451,595,931	647,247,814,181
3	Các khoản dự phòng	(78,455,410,552)	358,145,344,743
4	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10,993,808,785	790,189,554
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1,200,918,325,101)	(1,240,428,010,022)
6	Chi phí lãi vay	63,681,326,473	37,367,206,872
7	Các khoản điều chỉnh khác	-	322,602,195
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		
9	Biến động các khoản phải thu	59,242,995,350	95,622,299,886
10	Biến động hàng tồn kho	611,127,749,935	(109,295,244,209)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(584,633,196,702)	11,238,478,499
12	Biến động chi phí trả trước	(44,422,006,921)	218,117,087,755
14	Tiền lãi vay đã trả	(72,029,586,806)	(36,835,510,098)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1,038,633,850,562)	(1,398,559,753,310)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(237,145,573,484)	(264,896,575,660)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4,194,077,852,311	5,005,012,555,348
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(445,875,687,185)	(268,997,916,043)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	1,440,687,000	4,838,741,500
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	(16,247,323,041,096)	(14,261,677,226,631)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	14,066,130,358,492	9,379,638,897,122
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	1,024,209,128,505	955,090,518,922
25	Mua công ty con gồm số dư tiền của công ty con mua về	-	82,063,103,504
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1,601,418,554,284)	(4,109,043,881,626)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

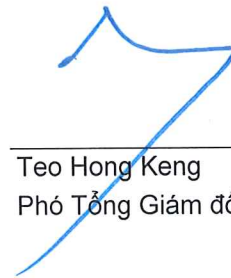
Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
		2020	2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	3,061,076,110,807	3,235,967,733,915
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3,309,442,411,518)	(3,346,479,516,980)
35	Tiền chi trả cổ tức	(3,734,027,010,258)	(1,136,965,484,108)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3,982,393,310,969)	(1,247,477,267,173)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1,389,734,012,942)	(351,508,593,451)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4,115,884,646,637	4,467,391,585,137
61	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	(13,545,308)	1,654,951
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	2,726,137,088,387	4,115,884,646,637



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Jim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2021

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...)

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh giao được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 32 đến 48 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân

viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	8,109,556,005	1,999,169,826
Tiền gửi ngân hàng	836,093,532,382	951,479,827,739
Các khoản tương đương tiền (*)	1,881,934,000,000	3,162,405,649,072
TỔNG CỘNG	<u>2,726,137,088,387</u>	<u>4,115,884,646,637</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14,547,419,432,877	-	12,393,226,750,273	-
	<u>14,547,419,432,877</u>	<u>-</u>	<u>12,393,226,750,273</u>	<u>-</u>
			12,393,226,750,273	12,393,226,750,273
			<u>12,393,226,750,273</u>	<u>12,393,226,750,273</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng Công Ty Công Nghiệp Tàu Thủy Việt Nam	20,868,879,905	(20,868,879,905)	20,868,879,905	(20,868,879,905)
Tiền gửi có kỳ hạn	60,000,000,000	-	33,000,000,000	-
	<u>80,868,879,905</u>	<u>(20,868,879,905)</u>	<u>53,868,879,905</u>	<u>(20,868,879,905)</u>
			20,868,879,905	(20,868,879,905)
			<u>33,000,000,000</u>	<u>-</u>
			<u>53,868,879,905</u>	<u>(20,868,879,905)</u>
			33,000,000,000	33,000,000,000
			<u>33,000,000,000</u>	<u>33,000,000,000</u>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	2,049,028,504,129	(102,210,427,352)	1,878,458,174,350	(97,332,469,971)
	<u>665,885,700,116</u>	<u>(342,286,659,322)</u>	<u>665,885,700,116</u>	<u>(338,141,461,677)</u>
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	<u>2,714,914,204,245</u>	<u>(444,497,086,674)</u>	<u>2,544,343,874,466</u>	<u>(435,473,931,648)</u>
			1,878,458,174,350	(97,332,469,971)
			<u>665,885,700,116</u>	<u>(338,141,461,677)</u>
			<u>2,544,343,874,466</u>	<u>(435,473,931,648)</u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	31/12/2020			01/01/2020				
	Quyền kiểm soát %	Tỷ lệ ích %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Quyền kiểm soát %	Tỷ lệ ích %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	28.57%	28.57%	329,653,546	-	28.57%	28.57%	329,653,546	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	26.00%	26.00%	6,634,611,156	-	26.00%	26.00%	11,239,321,481	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	34.92%	27.62%	105,166,392,165	-	34.92%	27.62%	112,110,621,745	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	22.18%	21.80%	497,424,046,356	-	22.18%	21.80%	478,371,013,670	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	20.00%	10.20%	37,736,550,074	-	20.00%	10.20%	39,413,251,891	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	38.98%	38.62%	4,877,957,381	(4,877,957,381)	38.98%	38.62%	5,349,040,203	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	33.85%	30.84%	76,988,553,528	-	33.85%	30.84%	79,280,455,575	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.41%	32.40%	159,912,655,618	-	32.41%	32.40%	149,579,209,268	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tân Thành	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20.00%	20.00%	54,828,489,105	-	20.00%	20.00%	49,365,264,038	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20.00%	20.00%	23,576,877,118	-	20.00%	20.00%	32,474,770,492	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25.00%	40.00%	138,972,042,458	-	25.00%	35.00%	129,777,418,614	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30.00%	30.00%	421,373,260,968	-	30.00%	30.00%	300,165,809,593	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia - Việt Nam Phú Thọ	30.00%	30.00%	289,884,838,556	-	30.00%	30.00%	261,432,271,091	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35.00%	35.00%	62,363,920,103	-	35.00%	35.00%	58,224,106,724	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45.00%	45.00%	26,502,914,250	(26,502,914,250)	45.00%	45.00%	26,502,914,250	(26,502,914,250)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26.00%	26.00%	45,329,335,287	-	26.00%	26.00%	48,931,173,926	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20.00%	20.00%	26,296,850,739	-	20.00%	20.00%	25,082,322,522	-
			2,049,028,504,129	(102,210,427,352)			1,878,458,174,350	(97,332,469,971)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	216,579,320,000	-	216,579,320,000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-
Công ty Cổ phần PVI	51,475,140,000	(36,035,794,800)	51,475,140,000	(36,521,308,800)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngâm	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Việt	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	14,992,108,200	-	14,992,108,200	(319,597,560)
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	(300,000,000)
Công ty Cổ phần Cồn, Rượu Bình Tây - Việt Nam	5,600,000,000	(5,600,000,000)	5,600,000,000	(1,810,837,795)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	1,161,147,000	(1,161,147,000)	1,161,147,000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP				
	665,885,700,116	(342,286,659,322)	665,885,700,116	(338,141,461,677)

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Bên thứ ba	42,358,186,993	70,929,478,803
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	26,973,703,612	86,725,093,850
TỔNG CỘNG	<u>69,331,890,605</u>	<u>157,654,572,653</u>

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Bên thứ ba	164,204,071,490	54,679,363,371
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	-	-
	<u>164,204,071,490</u>	<u>54,679,363,371</u>

8 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277,230,733,543	277,230,733,543
Phải thu về lãi tiền gửi	329,185,963,259	313,539,765,595
Phải thu về cổ tức	37,954,694,500	48,821,921,232
Phải thu ngắn hạn khác	55,228,636,015	62,994,688,808
TỔNG CỘNG	<u>699,600,027,317</u>	<u>702,587,109,178</u>
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	383,610,245,229	366,937,762,809
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	315,989,782,088	335,649,346,369
	<u>699,600,027,317</u>	<u>702,587,109,178</u>
(b) Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33,259,505,471	30,466,726,775
Phải thu dài hạn khác	8,018,865,000	8,028,765,000
TỔNG CỘNG	<u>41,278,370,471</u>	<u>38,495,491,775</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	Giá trị VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	139,641,084,955	206,339,542,512
Nguyên vật liệu	401,351,146,325	517,894,000,688
Công cụ và dụng cụ	147,061,665,076	285,028,888,383
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	214,176,027,541	232,611,199,538
Thành phẩm, hàng hóa	622,631,321,177	927,667,122,588
	-	-
TỔNG CỘNG	1,525,038,920,678	2,169,540,753,708

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	2,078,623,291,633	7,700,011,600,756	254,634,372,155	147,640,041,984	9,321,546,674	10,190,230,853,202
Tăng trong năm						
Trong đó:						
Mua mới	31,050,000	19,050,008,585	2,283,277,272	12,860,080,170	-	34,224,416,027
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở đang	49,164,581,592	521,928,837,541	-	2,623,232,944	-	573,716,652,077
Phân loại lại	-	-	(1,895,030,928)	1,895,030,928	-	-
Giảm trong năm						
Trong đó:						
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(11,838,105,819)	-	-	-	-	(11,838,105,819)
Thanh lý, nhượng bán	-	(8,842,158,317)	(2,252,516,447)	(174,256,731)	(71,700,000)	(11,340,631,495)
Giảm khác	-	-	(36,394,800)	-	-	(36,394,800)
Số cuối năm	2,115,980,817,406	8,232,148,288,565	252,733,707,252	164,844,129,295	9,249,846,674	10,774,956,789,192
Giá trị khấu hao:						
Số đầu năm	980,892,096,872	5,153,799,156,887	191,989,917,201	114,036,300,943	5,870,823,109	6,446,588,295,012
Khấu hao trong năm	97,104,134,203	459,313,382,699	16,252,231,905	14,847,108,304	792,037,305	588,308,894,416
Phân loại lại	-	-	(1,869,845,742)	1,869,845,742	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(8,622,855,437)	(2,252,516,447)	(174,256,731)	-	(11,049,628,615)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2,243,400,565)	-	-	-	-	(2,243,400,565)
Giảm khác	-	-	(36,394,800)	-	-	(36,394,800)
Số cuối năm	1,075,752,830,510	5,604,489,684,149	204,083,392,117	130,578,998,258	6,662,860,414	7,021,567,765,448
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	1,097,731,194,761	2,546,212,443,869	62,644,454,954	33,603,741,041	3,450,723,565	3,743,642,558,190
Số dư cuối năm	1,040,227,986,896	2,627,658,604,416	48,650,315,135	34,265,131,037	2,586,986,260	3,753,389,023,744



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định hữu hình thuế tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm						
Trong đó:						
Mua mới	179,020,927,499	-	-	-	-	179,020,927,499
Số cuối năm	179,020,927,499	-	-	-	-	179,020,927,499
Giá trị khấu hao:						
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	886,754,367	-	-	-	-	886,754,367
Số cuối năm	886,754,367	-	-	-	-	886,754,367
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	178,134,173,132	-	-	-	-	178,134,173,132

Handwritten red marks and signatures on the right margin.

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1,024,215,267,144	67,270,890,585	247,447,482	1,091,733,605,211
Mua trong năm	-	9,434,466,800	-	9,434,466,800
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1,061,941,589	-	1,061,941,589
Phân loại lại	-	143,447,482	(143,447,482)	-
Giảm khác	(33,359,564)	-	-	(33,359,564)
Số cuối năm	1,024,181,907,580	77,910,746,456	104,000,000	1,102,196,654,036
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	83,628,234,464	66,075,272,419	232,201,231	149,935,708,114
Khấu hao trong năm	6,806,567,673	2,465,154,053	12,952,251	9,284,673,977
Phân loại lại	-	143,447,482	(143,447,482)	-
Giảm khác	(4,180,700)	-	-	(4,180,700)
Số cuối năm	90,430,621,437	68,683,873,954	101,706,000	159,216,201,391
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	940,587,032,680	1,195,618,166	15,246,251	941,797,897,097
Số dư cuối năm	933,751,286,143	9,226,872,502	2,294,000	942,980,452,645

1/10/2010

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.

<i>Địa chỉ</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)</i>
46 Đường Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh,	3,872.50	55,241,212,500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
TỔNG CỘNG		735,379,872,700

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
(d) Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Chuyển từ tài sản cố định	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	80,830,516,128	-	11,838,105,819	92,668,621,947
- Quyền sử dụng đất	27,812,438,744	-	-	27,812,438,744
- Nhà	18,106,255,809	-	11,838,105,819	29,944,361,628
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	34,911,821,575	-	-	34,911,821,575
Giá trị hao mòn lũy kế	22,397,362,095	2,854,110,617	2,243,400,565	27,494,873,277
- Quyền sử dụng đất	7,906,274,291	604,618,259	-	8,510,892,550
- Nhà	11,340,175,886	2,249,492,358	2,243,400,565	15,833,068,809
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	3,150,911,918	-	-	3,150,911,918
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	58,433,154,033	(2,854,110,617)	9,594,705,254	65,173,748,670
- Quyền sử dụng đất	19,906,164,453	(604,618,259)	-	19,301,546,194
- Nhà	6,766,079,923	(2,249,492,358)	9,594,705,254	14,111,292,819
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	31,760,909,657	-	-	31,760,909,657

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê	14,409,108,940	17,831,096,101
Công cụ và dụng cụ	4,319,656,098	2,976,228,969
Chi phí quảng cáo	95,481,128,569	61,446,931,219
Chi phí trả trước khác	29,611,875,229	14,875,648,832
TỔNG CỘNG	<u>143,821,768,836</u>	<u>97,129,905,121</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Bao bì luân chuyển	138,198,807,564	138,132,411,556
Chi phí thuê đất trả trước	64,212,617,641	66,375,716,506
Tài sản chờ góp vốn đầu tư	51,602,316,000	51,602,316,000
Công cụ và dụng cụ	41,793,677,975	32,092,214,503
Chi phí trả trước khác	34,832,049,532	40,401,975,215
TỔNG CỘNG	<u>330,639,468,712</u>	<u>328,604,633,780</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	1,195,027,660,183	1,896,509,114,626
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	457,878,954,665	530,558,739,261
	<u>1,652,906,614,848</u>	<u>2,427,067,853,887</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	159,236,197,134	325,832,316,250
Chi phí vận chuyển	2,332,463,270	3,338,741,362
Chi phí lãi vay	13,139,719,501	21,487,979,834
Chi phí phải trả khác	62,613,086,574	82,511,944,274
TỔNG CỘNG	<u>237,321,466,479</u>	<u>433,170,981,720</u>

14 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	32,410,792,586	45,680,554,923
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134,765,892,226	179,289,889,446
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	735,379,872,700	735,379,872,700
Phải trả ngắn hạn khác	64,363,267,655	118,997,511,575
	<u>966,919,825,167</u>	<u>1,079,347,828,644</u>

Trong đó:

Các bên thứ ba	960,571,581,667	1,066,606,909,459
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	6,348,243,500	12,740,919,185
	<u>966,919,825,167</u>	<u>1,079,347,828,644</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,951,200,000	2,471,000,000
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước	51,602,316,000	51,602,316,000
	<u>54,553,516,000</u>	<u>54,073,316,000</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cân trừ trong kỳ	Chuyển sang thuế phải thu	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	100,284,136,319	13,193,569,622,865	(1,621,338,149,919)	(11,525,111,065,529)	-	147,404,543,736
Thuế tiêu thụ đặc biệt	492,850,292,427	7,270,730,884,112	(7,000,035,034,853)	-	-	763,546,141,686
Thuế xuất nhập khẩu	-	13,250,584,372	(13,250,584,372)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	232,943,964,427	1,124,942,822,470	(1,038,633,850,562)	(1,989,241,864)	2,245,145,731	319,508,840,202
Thuế thu nhập cá nhân	26,171,569,215	88,271,290,543	(96,276,371,049)	(463,563,366)	3,717,307,576	21,420,232,919
Các loại thuế khác	3,710,050,777	73,785,969,957	(102,095,220,033)	(65,747,292)	30,083,520,081	5,418,573,490
	855,960,013,165	21,764,551,174,319	(9,871,629,210,788)	(11,527,629,618,051)	36,045,973,388	1,257,298,332,033

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	01/01/2020	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cân trừ trong kỳ	Chuyển từ thuế phải trả	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,806,954,567	-	-	(1,806,954,567)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,989,241,864	-	-	(1,989,241,864)	2,245,145,731	2,245,145,731
Thuế thu nhập cá nhân	463,563,366	-	-	(463,563,366)	3,717,307,576	3,717,307,576
Các loại thuế khác	151,489,955	-	-	(65,747,292)	30,083,520,081	30,169,262,744
	4,411,249,752	-	-	(4,325,507,089)	36,045,973,388	36,131,716,051

Trong năm 2018, Tổng Công ty nhận được Thông báo từ cơ quan thuế yêu cầu nộp tiền phạt thuế và lãi chậm nộp trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 mà Tổng Công ty đã nộp trước đó. Vấn đề trên đã được giải quyết trong tháng 4 năm 2020.

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU
16.1 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được duyệt	<u>641,281,186</u>	<u>01/01/2020</u> (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>641,281,186</u>	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>641,281,186</u>	



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

16.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6,412,811,860,000	3,208,666,226	21,099,487,654	1,130,147,220,442	5,327,112,664	7,473,777,581,426	15,046,371,928,412
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	6,173,386,117	-	-	-	6,173,386,117
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5,053,363,919,165	5,053,363,919,165
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	221,570,621	-	(221,570,621)	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(288,737,137,697)	(288,737,137,697)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	(50,512,685,007)	(50,512,685,007)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	4,038,094	(5,327,112,664)	5,848,139,354	525,064,784
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6,412,811,860,000	3,208,666,226	27,272,873,771	1,130,372,829,157	-	11,231,596,467,620	18,805,262,696,774
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6,412,811,860,000	3,208,666,226	27,272,873,771	1,130,372,829,157	-	11,231,596,467,620	18,805,262,696,774
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	(407,539,897)	-	-	-	(407,539,897)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4,723,496,860,190	4,723,496,860,190
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	(7,538,772,810)	-	7,538,772,810	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(3,527,046,523,000)	(3,527,046,523,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(97,796,699,137)	(97,796,699,137)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	35,075,213,041	35,075,213,041
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	6,412,811,860,000	3,208,666,226	26,865,333,874	1,122,846,170,630	-	12,374,498,805,733	19,940,230,836,463

17 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán bia	24,825,638,007,449	32,713,860,434,875
Doanh thu bán nguyên vật liệu	2,960,705,983,070	4,991,064,456,953
Doanh thu bán nước giải khát	171,263,021,494	250,920,276,337
Doanh thu bán rượu và cồn	71,736,427,084	55,724,630,554
Doanh thu khác	106,279,185,202	122,220,299,554
Tổng doanh thu	<u>28,135,622,624,299</u>	<u>38,133,790,098,273</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(174,298,787,288)	(234,730,596,978)
Chiết khấu thương mại	(171,883,259,341)	(234,657,207,883)
Hàng bán bị trả lại	(2,415,527,947)	(73,389,095)
Doanh thu thuần	<u>27,961,323,837,011</u>	<u>37,899,059,501,295</u>

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	31/12/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bia đã bán	16,418,911,045,685	23,172,628,542,778
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	2,845,343,798,543	4,932,930,673,347
Giá vốn nước giải khát đã bán	120,956,970,990	172,072,628,372
Giá vốn rượu và cồn đã bán	59,231,832,046	50,581,136,908
Giá vốn khác	15,785,405,298	20,217,827,875
TỔNG CỘNG	<u>19,460,229,052,562</u>	<u>28,348,430,809,281</u>

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	929,227,793,354	854,825,190,787
Thu nhập từ cổ tức được chia	3,092,406,500	7,489,996,873
Lãi chênh lệch tỷ giá	42,079,317,739	27,535,583,268
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,117,277	1,734,367
TỔNG CỘNG	<u>974,401,634,870</u>	<u>889,852,505,295</u>

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	63,681,326,473	37,367,206,872
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32,531,682,398	3,434,115,785
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	9,023,155,026	52,208,263,803
Chi phí tài chính khác	213,213,669	-
TỔNG CỘNG	<u>105,449,377,566</u>	<u>93,009,586,460</u>

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/12/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1,563,612,031,993	1,478,600,968,196
Chi phí nhân viên	727,197,975,815	783,525,063,648
Chi phí bao bì luân chuyển	97,507,110,762	267,093,902,475
Chi phí thuê	138,836,925,600	147,384,900,248
Chi phí vận chuyển	41,332,560,798	36,639,865,534
Chi phí khấu hao và phân bổ	23,129,282,780	25,633,103,240
Chi phí bán hàng khác	267,420,893,335	264,412,914,094
TỔNG CỘNG	<u>2,859,036,781,083</u>	<u>3,003,290,717,435</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	415,940,713,863	456,926,050,808
Chi phí khấu hao và phân bổ	29,952,163,870	32,897,497,524
Chi phí thuê	75,269,818,546	53,761,096,307
Các khoản dự phòng	2,370,688,995	1,366,177,262
Chi phí quản lý khác	178,471,959,241	502,891,103,244
TỔNG CỘNG	<u>702,005,344,515</u>	<u>1,047,841,925,145</u>

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2,672,119,652	8,367,162,123
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1,890,142,790	6,307,906,113
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	1,813,347,717	2,134,763,192
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	283,298,400	375,144,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	7,687,442,501	30,014,447,972
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1,362,991,088	8,673,647,771
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	7,623,484,602	7,636,502,161
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	2,771,522,337	10,112,131,104
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	5,481,242,048
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	869,066,325	7,622,147,366
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	288,200	-
	26,973,703,612	86,725,093,850
Phải thu ngắn hạn khác		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	89,004,219	-
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	-	8,141,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	486,225,636	3,470,918,435
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	34,091,873,907	36,311,825,665
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	47,736,076	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	746,494,094	6,950,307,806
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	738,433,728	1,592,202,248
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	83,916,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	395,806,235	1,868,442,672
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2,163,474,650	-
	315,989,782,088	335,649,346,369
Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	11,483,668,900	24,851,400,970
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	6,011,317,950	8,441,778,004
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	223,084,440,143	235,967,453,301
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	319,000,000	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	5,611,672,105	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	12,707,200,000	15,764,630,891
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	19,812,398,470	63,993,357,149
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	44,976,587,953	52,041,494,908
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2,149,649,700	4,688,242,020
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	4,825,865,000	21,125,716,480
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	3,218,569,970	27,107,766,113
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	18,108,761,000	5,565,963,898
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	9,454,426,850	18,409,920,276

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Các công ty khác

Công Ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	96,115,396,624	52,601,015,251
	457,878,954,665	530,558,739,261

31/12/2020

VNĐ

01/01/2020

VNĐ

Phải trả khác

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340,000,000	340,000,000
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	215,350,400	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	10,937,943	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287,780,949	2,854,448,349
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	719,210	-

Các công ty khác

Super Brands Company Pte. Ltd.	2,464,069,317	6,246,344,005
Fraser and Neave, Limited	481,446,018	2,425,671,710
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	2,000,000	874,455,121
Thai Beverage Public Co., Ltd.	1,878,375,715	-
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	667,563,948	-
	6,348,243,500	12,740,919,185

24 CÁC SỰ KIỆN

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này.



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2021

